



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015**

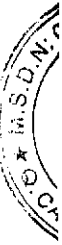
HÀ NỘI – 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		46,207,764,864	217,731,230,253
I Tiền và các khoản tương đương tiền		10,631,233,668	6,687,895,685
1 Tiền		10,631,233,668	6,687,895,685
2 Các khoản tương đương tiền		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		300,000,000	300,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh		-	
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300,000,000	300,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn		13,721,415,909	183,960,437,073
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10,034,208,794	13,391,210,283
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,945,500,940	7,872,997,460
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
6 Phải thu ngắn hạn khác		1,644,723,547	164,427,119,925
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,903,017,372)	(1,730,890,595)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV Hàng tồn kho		10,500,975,838	16,619,758,761
1 Hàng tồn kho		10,500,975,838	16,619,758,761
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác		11,054,139,449	10,163,138,734
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		750,929,489	1,214,312,223
2 Thuế GTGT được khấu trừ		7,190,520,300	6,271,932,944
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,991,866	1,991,866
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	
5 Tài sản ngắn hạn khác		3,110,697,794	2,674,901,701
B TÀI SẢN DÀI HẠN		926,316,072,890	851,177,539,189
I Các khoản phải thu dài hạn		183,093,891,795	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		2,979,289,122	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn		485,842,192	-
3 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	
6 Phải thu dài hạn khác		179,628,760,481	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II Tài sản cố định		729,070,426,045	809,852,794,905
1 Tài sản cố định hữu hình		729,070,426,045	809,852,794,905
- Nguyên giá		1,264,215,653,818	1,263,376,794,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(535,145,227,773)	(453,523,999,375)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3 Tài sản cố định vô hình		-	-
- Nguyên giá		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30,000,000)	(30,000,000)
III Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn		1,218,481,818	17,921,517,990
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,218,481,818	17,921,517,990
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	10,253,544,260
1 Đầu tư vào công ty con		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(59,800,000,000)	(49,546,455,740)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI Tài sản dài hạn khác		12,933,273,232	13,149,682,034
1. Chi phí trả trước dài hạn		11,767,843,232	11,984,252,034
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
4 Tài sản dài hạn khác		1,165,430,000	1,165,430,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		972,523,837,754	1,068,908,769,442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ		1,408,192,370,691	1,375,092,171,478
I Nợ ngắn hạn		69,250,979,210	404,702,527,740
1 Phải trả người bán ngắn hạn		21,677,497,392	44,189,755,475
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		244,891,528	3,125,258,840
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		399,576,102	4,110,562,354
4 Phải trả người lao động		13,181,218,182	9,723,999,498
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		208,993,448	
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,355,228,958	5,444,275,997
9 Phải trả ngắn hạn khác		1,711,513,690	302,123,015,666
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		29,470,816,000	35,984,416,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,243,910	1,243,910
13 Quỹ bình ổn giá		-	
14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	
II Nợ dài hạn		1,338,941,391,481	970,389,643,738
1 Phải trả người bán dài hạn		17,075,495,857	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		1,025,154,555	
3 Chi phí phải trả dài hạn		294,307,085,504	245,383,058,362
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	
5 Phải trả nội bộ dài hạn			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	
7 Phải trả dài hạn khác		299,688,398,327	70,000,000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		726,845,257,238	724,936,585,376
9 Trái phiếu chuyển đổi		-	
10 Cổ phiếu ưu đãi		-	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
12 Dự phòng phải trả dài hạn		-	
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	

B VỐN CHỦ SỞ HỮU	(435,668,532,937)	(306,183,402,036)
I Vốn chủ sở hữu	(435,668,532,937)	(306,183,402,036)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	122,444,950,000	122,444,950,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	4,621,485,000	4,621,485,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	(30,000)	(30,000)
5 Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9,737,919,131)	(19,475,838,263)
8 Quỹ đầu tư phát triển	6,202,644,961	6,202,644,961
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,101,322,481	3,101,322,481
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(562,300,986,248)	(423,077,936,215)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
2 Nguồn kinh phí	-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	972,523,837,754	1,068,908,769,442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	197,362.85	USD 150,196.67
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2015

M S	Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014	2015	2014
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,394,453,871	97,646,627,494	294,110,335,734	392,123,958,399
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,394,453,871	97,646,627,494	294,110,335,734	392,123,958,399
11	4 Giá vốn hàng bán	70,449,131,092	96,370,852,143	312,772,024,867	404,967,514,799
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-3,054,677,221	1,275,775,351	-18,661,689,133	-12,843,556,400
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	99,376,508	89,956,155	130,816,443	4,322,375,542
22	7 Chi phí tài chính	13,511,761,304	16,252,389,410	85,149,012,553	87,872,102,851
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	10,897,696,955	6,732,075,271	42,839,746,585	54,682,052,246
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,541,239,874	6,894,080,450	23,381,475,278	22,330,820,587
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-24,008,301,891	-21,780,738,354	-127,061,360,521	-118,724,104,296
31	11 Thu nhập khác	6,081,888,166	172,611,180	6,835,463,737	2,286,834,643
32	12 Chi phí khác	16,845,691,732	162,078,602	18,203,153,249	1,639,452,791
40	13 Lợi nhuận khác	-10,763,803,566	10,532,578	-11,367,689,512	647,381,852
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-34,772,105,457	-21,770,205,776	-138,429,050,033	-118,076,722,444
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-34,772,105,457	-21,770,205,776	-138,429,050,033	-118,076,722,444

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - Năm 2015

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	292,895,604,179	397,711,946,511
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(175,910,050,310)	(284,219,529,004)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(51,297,400,423)	(55,025,461,027)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(159,617,000)	(111,770,574)
05	5. Tiền chi nộp thuế	(3,054,400,735)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	28,185,013,196	17,187,079,837
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(51,865,239,904)	(41,358,986,443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	38,793,909,003	34,183,279,300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1,214,214,273)	(2,014,730,636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	678,000,000	264,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35,938,618	51,226,365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(500,275,655)	(1,699,504,271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	1,330,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(35,002,406,000)	(33,936,264,400)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(35,002,406,000)	(32,606,264,400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,291,227,348	(122,489,371)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6,687,895,685	6,847,398,425
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	652,110,635	(37,013,369)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10,631,233,668	6,687,895,685

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 28/04/2014 (đăng ký thay đổi lần 3), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	415,402,047	1,006,252,342
Tiền gửi ngân hàng	10,215,831,621	5,681,643,343
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10,631,233,668	6,687,895,685

2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		4,294,251
Phải thu về cổ phần hoá		595,597,770
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD		156,000,000
Tiền đặt cược bình nước uống VP Cont tại SG		700,000
Khoản cho CD VP Công ty vay để mua CP DDM	235,250,000	
Bảo hiểm xã hội - Đội tàu	289,403,778	149,303,473
Bảo hiểm xã hội - Mr Phương(16.756.400)+ MS Hương(3.798.850)	20,555,250	5,861,375
Vé máy bay - Phải thu của TV	9,434,032	
Khoản tiền điện tháng 10+9/15 chưa xuất HĐ cho ISN	17,089,120	
Phải thu khác	1,072,991,367	163,515,363,056
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>		<i>740,300,000</i>
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>		<i>2,288,113,976</i>
<i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i>		<i>158,710,066,366</i>
<i>Khác</i>	<i>1,072,991,367</i>	<i>1,776,882,714</i>
Cộng	1,644,723,547	164,427,119,925

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,248	
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD	234,000,000	
DCKTNN - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,021,517,990	
Phải thu khác	162,368,948,243	
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>		
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	<i>2,288,113,976</i>	
<i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i>	<i>158,710,066,366</i>	
<i>Khác</i>	<i>1,370,767,901</i>	
Cộng	179,628,760,481	-

3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10,500,975,838	16,619,758,761
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	10,500,975,838	16,619,758,761

4 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866
Cộng	1,991,866	1,991,866

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,218,481,818	17,921,517,990
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
<i>+ Dự án U nổi số 31</i>		17,021,517,990
Cộng	1,218,481,818	17,921,517,990

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
<i>- Mua trong năm</i>					
<i>- Tạo ra từ nội bộ DN</i>					
<i>- Hợp nhất kinh doanh</i>					
<i>- Tăng khác</i>					
3. Số giảm trong kỳ					
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>					
<i>- Giảm khác</i>					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
<i>- Khấu hao trong năm</i>					
<i>- Tăng khác</i>					
3. Giảm trong năm					
<i>- Thanh lý</i>					
<i>- Giảm khác</i>					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
<i>- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD</i>		
<i>- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng</i>	6,300,000,000	6,300,000,000
<i>- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô</i>	4,500,000,000	4,500,000,000
<i>- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo</i>	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	38,746,455,740
Cộng	59,800,000,000	49,546,455,740

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phí treo cờ PANAMA năm 2015		
Chi phí thuê nhà (Tập thể)		
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Bảo hiểm P&I	750,929,489	1,111,808,967
Khác		102,503,256
Cộng	750,928,573	1,214,312,223

b. Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	84,849,368	70,254,559
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	10,989,902,616	11,628,492,207
Chi phí văn phòng	79,688,889	103,975,352
Phí treo cờ PANAMA	339,714,973	
Khác	273,687,386	181,529,916
Cộng	11,767,843,232	11,984,252,034

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	1,250,000,000	1,250,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,220,816,000	34,734,416,000
Cộng	29,470,816,000	35,984,416,000

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	207,859,234	396,382,306
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	191,716,868	3,714,180,048
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	399,576,102	4,110,562,354

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn		305,903,837
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	294,307,085,504	245,077,154,525
Cộng	294,307,085,504	245,383,058,362

b. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	208,993,448	
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng		
Cộng	208,993,448	-

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	583,157,303	816,495,473
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	-	621,188,180
Tiền cược vô cont - phải trả cho khách hàng	63,000,000	341,500,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,200,000	151,200,000
Dư có các khoản phải thu khác		102,617,420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	914,156,387	300,090,014,593
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>		47,861,224
<i>Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)</i>	279,751,673	233,720,134
<i>Phải trả cổ tức</i>		2,557,889,080
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB</i>		5,532,374,371
<i>Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai</i>		291,030,252,528
<i>Khác</i>	634,404,714	687,917,256
Cộng	1,711,513,690	302,123,015,666

b. Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế TNCN tạm thu	863,471,947	
Phải trả cổ tức	2,192,299,481	
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5,532,374,371	
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	
Khác	70,000,000	
Cộng	299,688,398,327	

14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Vay trung hạn	-	
- Vay dài hạn mua tàu	726,845,257,238	724,936,585,376
	726,845,257,238	724,936,585,376

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 30/09/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	57,654,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	105,120,229,542		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	12,030,596,000	4,812,216,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				260,498,000,000	174,804,960,917	4,812,216,000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	720,000	180,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,002,500.02	200,000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HD TD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	2,312,604.18	240,000	Thế chấp tàu Đông Thọ

2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đồng Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,333,520	120,000	Thẻ chấp tàu Đông Du
1200LAV 20090143 4	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	11,402,221	300,000	Thẻ chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				46,320,000.0	25,770,845.20	1,040,000	
Tương đương VNĐ					580,261,112,320	23,408,600,000	

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-29,213,757,395	6,202,644,961	3,101,322,481	-304,259,613,771
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác				9,737,919,132			
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							-118,076,722,444
Giảm khác							741,600,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							741,600,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-19,475,838,263	6,202,644,961	3,101,322,481	-423,077,936,215
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				9,737,919,132			
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-138,429,050,033
Giảm khác							794,000,000
Trích lương HDQT, BKS							794,000,000
Cổ tức năm							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000	-9,737,919,131	6,202,644,961	3,101,322,481	-562,300,986,248

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	68,545,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	62,479,220,000	53,899,220,000
Cộng	122,444,950,000	122,444,950,000

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Luỹ kế đến Quý IV 2015	Luỹ kế đến Quý IV 2014
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	294,110,335,734	392,123,958,399
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	294,110,335,734	392,123,958,399

17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Luỹ kế đến Quý IV 2015	Luỹ kế đến Quý IV 2014
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-

18 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Luỹ kế đến Quý IV 2015	Luỹ kế đến Quý IV 2014
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	294,110,335,734	392,123,958,399
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	294,110,335,734	392,123,958,399

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Luỹ kế đến Quý IV 2015	Luỹ kế đến Quý IV 2014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	312,772,024,867	404,967,514,799
Cộng	312,772,024,867	404,967,514,799

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2015	Luỹ kế đến Quý IV 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,322,375,542
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	-	4,322,375,542

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kê đến Quý IV 2015	Luỹ kê đến Quý IV 2014
Lãi tiền vay	42,839,746,585	54,682,052,246
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán	30,521,032,695	9,106,292,315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,870,729,575	7,197,048,792
Lỗi chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201	9,737,919,132	7,303,439,349
Chi phí tài chính khác		
Cộng	85,149,012,553	87,872,102,851

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kê đến Quý IV 2015	Luỹ kê đến Quý IV 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kê đến Quý IV 2015	Luỹ kê đến Quý IV 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,541,259,661	106,251,145,425
Chi phí nhân công	58,374,982,234	55,860,339,600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,823,194,743	92,536,942,374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,032,588,229	150,319,087,400
Chi phí khác bằng tiền	23,381,475,278	22,330,820,587
Cộng	336,153,500,145	427,298,335,386

24 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
c Thông tin về các bên liên quan:

*** Các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	-

<u>Các khoản phải thu</u>		31/12/2015	1/1/2015
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229
<u>Các khoản phải trả</u>		31/12/2015	1/1/2015
		VNĐ	VNĐ
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)		97,685,000	97,685,000
<u>Cho vay</u>		31/12/2015	1/1/2015
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô			740,300,000
* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2015			794,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT			564,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên BKS			230,000,000

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	28,207,568,756	-	1,233,882,106,404	1,287,119,120	-	1,263,376,794,280
2. Số tăng trong kỳ	-	-	2,452,252,092	-	-	2,452,252,092
- Mua sắm mới			2,452,252,092			2,452,252,092
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ			-			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1,613,392,554	-	-	1,613,392,554
- Do nhượng bán			1,613,392,554			1,613,392,554
- Do điều chuyển nội bộ			-			-
- Do điều chỉnh giảm			-			-
4. Số cuối kỳ	28,207,568,756	-	1,234,720,965,942	1,287,119,120	-	1,264,215,653,818
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	6,576,781,223	-	446,012,368,865	934,849,287	-	453,523,999,375
2. Tăng trong kỳ	750,828,540	-	81,941,987,095	69,474,234	-	82,762,289,869
- Khấu hao trong kỳ	750,828,540	-	81,941,987,095	69,474,234	-	82,762,289,869
- Tăng khác			-			-
3. Giảm trong kỳ	-	-	1,141,061,471	-	-	1,141,061,471
- Thanh lý nhượng bán			1,141,061,471			1,141,061,471
- Giảm khác			26,068,913			26,068,913
4. Số dư cuối kỳ	7,327,609,763	-	526,813,294,489	1,004,323,521	-	535,145,227,773
III. Giá trị còn lại	20,879,958,993	-	707,907,671,453	282,795,599	-	729,070,426,045
1. Đầu kỳ	21,630,787,533	-	787,869,737,539	352,269,833	-	809,852,794,905
2. Cuối kỳ	20,879,958,993	-	707,907,671,453	282,795,599	-	729,070,426,045

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/12/2015

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Luỹ kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT	396,382,305	1,336,466,049	1,524,989,120	207,859,234
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp				
5	- Thuế TNCN	3,714,180,049	-611,579,493	2,910,883,688	191,716,868
6	- Thuế môn bài		5,500,000	5,500,000	
7	- Thuế nhà đất		149,900,500	149,900,500	
8	- Tiền thuế đất		36,739,000	36,739,000	
9	- Thuế khác		3,000,000	3,000,000	
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế		84,812,174	84,812,174	
	TỔNG CỘNG	4,108,570,488	1,004,838,230	4,715,824,482	397,584,236

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Trần Kim É n

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An